

Hải Phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Tập đoàn MacStar.
 2. Mã chứng khoán: MAC.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
 4. Điện thoại: 0225.3766561
 5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
 6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ định kỳ ☒ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐
 7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 3/2025.
 - Bản giải trình số liệu quý 3/2025
 8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/10/2025 tại đường dẫn: *maserco.com.vn*
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người được ủy quyền CBTT



Trịnh Thị Thu Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Số 8A Vạn Mỹ- Phường Ngô Quyền- TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89,562,549,827	73,948,113,436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,647,731,420	21,909,254,364
1. Tiền	111		2,647,731,420	10,309,254,364
2. Các khoản tương đương tiền	112			11,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,118,687,125	27,464,428,161
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	62,118,687,125	27,464,428,161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,074,100,544	21,731,253,356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13,578,983,771	8,852,248,391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	256,623,245	10,155,222,974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7,238,493,528	2,723,781,991
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,381,804,604	2,635,326,240
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,419,671,558	2,673,193,194
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(37,866,954)	(37,866,954)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		340,226,134	207,851,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	169,030,151	207,851,315
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122,936,092	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48,259,891	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228,314,044,658	184,757,906,629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,651,128,276	33,601,128,276
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	28,651,128,276	33,601,128,276
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,660,627,233	13,042,200,920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10,026,995,233	12,408,568,920
Nguyên giá	222		48,759,714,125	50,015,432,307
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,732,718,892)	(37,606,863,387)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	633,632,000	633,632,000
Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,311,627	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,311,627	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		188,926,272,163	138,022,383,475
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	195,500,000,000	152,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	900,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(7,473,727,837)	(15,677,616,525)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59,705,359	92,193,958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	59,705,359	92,193,958
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317,876,594,485	258,706,020,065

020
NG
Ổ PH
P ĐC
ACS
HỒ T

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		52,830,161,523	22,967,664,523
I. Nợ ngắn hạn	310		52,830,161,523	22,967,664,523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	25,339,160,621	4,955,181,401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	203,382,286	632,872,686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7,523,924,116	9,092,765,068
4. Phải trả người lao động	314		1,062,682,578	2,811,989,636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	546,304,945	3,858,105,787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72,000,000	153,574,074
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	377,562,720	439,857,177
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14,722,380,452	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2,982,763,805	1,023,318,694
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

0563
TY
AN
DAN
GAR
IAI PH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265,046,432,962	235,738,355,542
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	265,046,432,962	235,738,355,542
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		227,094,080,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		227,094,080,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(929,936,536)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	22,364,202,769
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,859,427,243	62,597,413,418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,056,117,736	12,334,739,300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,803,309,507	50,262,674,118
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317,876,594,485	258,706,020,065

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc





Cáp Trọng Cường

Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUY 3.2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	41,644,882,227	28,961,904,005	106,229,486,865	67,594,706,402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	41,644,882,227	28,961,904,005	106,229,486,865	67,594,706,402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31,919,874,015	23,204,735,218	83,399,016,883	54,214,747,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,725,008,212	5,757,168,787	22,830,469,982	13,379,959,218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,599,236,143	10,556,573,115	16,521,247,480	56,835,485,931
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(3,671,925,696)	4,566,936,443	(7,715,169,722)	16,827,453,560
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		240,862,227	-	265,982,320	45,414,288
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,970,290,214	2,299,013,689	7,080,456,167	5,543,149,776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,025,879,837	9,447,791,770	39,986,431,017	47,844,841,813
11. Thu nhập khác	31	VI.7	478,985	28,800,614	12,331,630	41,324,614
12. Chi phí khác	32	VI.8	517,777,551	222,071,306	545,123,951	262,698,306
13. Lợi nhuận khác	40		(517,298,566)	(193,270,692)	(532,792,321)	(221,373,692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,508,581,271	9,254,521,078	39,453,638,696	47,623,468,121
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,705,271,764	1,595,318,476	7,899,752,529	8,485,432,186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,803,309,507	7,659,202,602	31,553,886,167	39,138,035,935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga

Cáp Trọng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
		30/09/2025	30/09/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	39,453,638,696	47,623,468,121
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	2,214,144,596
Các khoản dự phòng	03	VI.2, VI.4	(4,252,903,265)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(42,343)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.6	(232,643,564)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	265,982,320
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37,448,218,783	61,081,984,957
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,301,773,910)	(11,427,603,601)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(746,478,364)	(254,609,966)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11,400,448,837	4,670,247,334
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	71,309,763	(13,961,623)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(34,654,258,964)	38,424,436,460
Tiền lãi vay đã trả	14	102,146,143	(15,249,293)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1,116,253,224)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15	(246,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,319,612,288	91,102,991,044
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16,311,627)	(317,315,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	167,429,091	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(43,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	300,000,000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	245,366,852	4,271,030,783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42,303,515,684)	(44,046,284,217)

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	30/09/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		14,722,380,452	640,000,000
Tiền trả nợ gốc vay	34			18,607,979,523
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(28,544,298,379)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,722,380,452	(9,296,318,856)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19,261,522,944)	37,760,387,971
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	21,909,254,364	16,074,638,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61			42,343
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2,647,731,420	53,835,068,597

Lập, ngày 22 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thúy Nga


Nguyễn Thị Thúy Nga


Tông Giám đốc
Cấp Trọng Cường

05
TY
AN
DAN
AR
PHO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III.2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar (sau đây gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận thuần quý này chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.

6. Cấu trúc Công ty

• Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối quý	Số đầu quý
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	56,0%	56,0%
Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa	67,41%	67,41%
Công ty Cổ phần Bất động sản Macland	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, đi thuê hoặc khác	51,0%	51,0%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của quý trước so sánh được với số liệu của quý này.

8. Nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Tại ngày kết thúc quý III.2025, Công ty có 54 nhân viên đang làm việc.(Số đầu quý là 54 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Tiền bảo hiểm trả trước cho thời gian bảo hiểm mà Công ty được hưởng. Tiền bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.647.731.420	10.309.254.364
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)		11.600.000.000
Cộng	2.647.731.420	21.909.254.364

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco	-	27.464.428.161
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An	62.118.687.125	-
Cộng	62.118.687.125	27.464.428.161

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	195.500.000.000		152.500.000.000	(15.677.616.525)
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	28.000.000.000	(7.473.727.837)	28.000.000.000	(10.257.011.559)
Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar ⁽ⁱⁱ⁾	91.000.000.000	-	48.000.000.000	(5.420.604.966)
Công ty Cổ phần Bất động sản Macland ⁽ⁱⁱⁱ⁾	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác^(iv)	900.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty CP đầu tư MLU	-	-	300.000.000	-
Cộng	196.400.000.000	(7.473.727.837)	153.700.000.000	(15.677.616.525)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317732806 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2023, thay đổi lần thứ ba ngày 21 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh có vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc quý III.2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh 28.000.000.000 VND, sở hữu 2.800.000 cổ phiếu, chiếm 56% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202227821 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 1 năm 2024, thay đổi lần thứ hai vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar có vốn điều lệ là 135.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc quý III.2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar 91.000.000.000 VND, sở hữu 9.100.000 cổ phiếu, chiếm 67.41% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202264157 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Bất động sản

Macland có vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc quý III.2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Macland 76.500.000.000 VND, sở hữu 7.650.000 cổ phiếu, chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	30/09/2025		01/01/2025	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	9.000	18,77%	9.000	18,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	-	-	30.000	15,00%

Ngày 27/02/2025 công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty MLU với số lượng: 30.000 cổ phần.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh từ tháng 11/2023.

Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar đã đi vào hoạt động từ tháng 1/2024.

Công ty Cổ phần Bất động sản Macland thành lập từ tháng 11/2024.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty con như sau:

	Quý III.2025	Quý III/2024
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh		
Góp vốn vào Công ty con		
Bán vật tư cho Công ty con		
Thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ cho Công ty con		
Mua nguyên vật liệu từ Công ty con		16.531.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho công ty con	36.915.320	145.733.199
Sử dụng dịch vụ và mua hàng hóa của Công ty con	2.972.003.369	3.976.134.015
Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar		
Góp vốn vào Công ty con		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.796.298	
Bán vật tư cho công ty con		
Công ty Cổ phần Bất động sản Macland		
Góp vốn vào Công ty con		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	1.065.370.308	41.747.939
Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar	13.542.448	12.747.939
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	10.000.000	29.000.000
Phải thu các khách hàng khác	12.513.613.463	8.810.500.452
Maersk line a/s	1.041.827.860	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	5.672.110.699	2.932.599.696
Các khách hàng khác	597.733.573	1.002.104.343
	6.243.769.191	4.875.796.413

	30/09/2025	01/01/2025
Cộng	13.578.983.771	8.852.248.391

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Trả trước cho các bên liên quan		10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar		10.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	256.623.245	155.222.974
Công ty TNHH Quy hoạch và Kiến trúc Hòa Bình		135.000.000
Công ty CP thiết kế hàng hải Hoàng Gia	210.000.000	
Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán A&C		
Công ty cổ phần du lịch Viettravel		
Các nhà cung cấp khác	46.623.245	20.222.974
Cộng	256.623.245	10.155.222.974

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	5.451.500.000		769.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - Thu hộ phí dịch vụ	5.451.500.000	-	769.500.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.786.993.528		1.954.281.991	
Tạm ứng	62.459.467	-	61.822.893	-
Tạm tính doanh thu	1.671.334.061	-	1.842.146.973	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		-	18.553.425	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	10.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.200.000	-	21.758.700	-
Cộng	7.238.493.528	-	2.723.781.991	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (“MTC”) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC (“Hợp đồng 05-15”) ngày 22/04/2015 để triển khai kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác tại lô đất 4,3ha thuộc dự án BP-Motachi ở Đông Nam bán đảo Đình Vũ, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Thực hiện các Phụ lục 01 và 02 ký kết năm 2015, Công ty đã ứng vốn cho MTC, số tiền 35 tỷ VND để bổ sung vốn đầu tư hệ thống hạ tầng.

Theo Phụ lục số 08 ngày 31/12/2020 (hiệu lực từ 01/01/2021 đến 31/7/2022), 2 bên hợp tác triển khai việc kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container, kho CFS trên diện tích 2,2 ha tại lô đất 4,3 ha và thống nhất thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn trong thời gian 15 năm từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035 thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi.

Theo Phụ lục số 09 ngày 25/07/2022 (hiệu lực từ 01/8/2022), 2 bên thống nhất lại diện tích hợp tác là 3,5 ha tại lô đất 4,3 ha và thời gian thực hiện từ ngày 01/08/2022 đến hết ngày 31/07/2030. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi, được chia làm 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn từ 01/08/2022 đến 31/07/2027 (5 năm): chi phí sử dụng bãi 612.500.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 550.000.000 VND/tháng; (ii) Giai đoạn từ

01/08/2027 đến 31/07/2030 (3 năm): chi phí sử dụng bãi 682.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 600.000.000 VND/tháng. Theo thỏa thuận này, từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2029, Công ty sẽ thu hồi được 49.568.551.298 VND (gồm: 35.000.000.000 VND tiền ứng vốn và 14.568.551.298 VND nợ phải thu MTC) qua cần trừ công nợ phí sử dụng bãi. Đến ngày 30/09/2025, Công ty đã thu hồi hết số nợ phải thu là 14.568.551.298 VND và số tiền ứng vốn còn phải thu hồi là: 28.651.128.276 VND.

6. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.255.366.703	(37.866.954)	2.508.888.339	(37.866.954)
Công cụ, dụng cụ	164.304.855	-	164.304.855	-
Cộng	3.419.671.558	(37.866.954)	2.673.193.194	(37.866.954)

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.361.941	48.585.520
Chi phí bảo hiểm	6.952.083	11.490.098
Chi phí sửa chữa		-
Chi phí truyền thông		113.636.364
Các chi phí khác	139.716.127	34.139.333
Cộng	169.030.151	207.851.315

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	53.565.984	79.654.166
Các chi phí khác	6.139.375	12.539.792
Cộng	59.705.359	92.193.958

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2025	30.078.600.206	2.348.027.664	17.227.621.801	361.182.636	50.015.432.307
Mua trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán			1.255.718,182		1.255.718,182
Số dư tại 30/09/2025	30.078.600.206	2.348.027.664	15.465.044.343	287.490.17	48.759.714.125
Giá trị hao mòn					
Số dư tại 01/01/2025	19.848.055.291	2.006.273.586	15.465.044.343	287.490.167	37.606.863.387
Khấu hao trong kỳ	1.320.494.938	89.165.951	781.480.543	23.003.163	2.214.144.596
Thanh lý, nhượng bán			1.088.289.091		1.088.289.091
Số dư tại 30/09/2025	21.168.550.229	2.095.439.537	15.158.235.796	310.493.330	38.732.718.892
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2025	10.230.544.915	341.754.078	1.762.577.458	73.692.469	12.408.568.920
Số dư tại 30/09/2025	8.910.049.977	252.588.127	813.667.823	50.689.306	10.026.995.233

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2025	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Số dư tại 30/09/2025	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	40.000.000	40.000.000
Giá trị hao mòn			
Số dư tại 01/01/2025	-	40.000.000	40.000.000
Số dư tại 30/09/2025	-	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2025	633.632.000	-	633.632.000
Số dư tại 30/09/2025	633.632.000	-	633.632.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan	19.678.238.651	1.566.799.377
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	2.409.763.639	1.555.351.377
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	17.268.475.012	11.448.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	5.660.921.970	3.388.382.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi	371.250.000	508.213.952
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt	2.290.300.740	805.356.614
Các nhà cung cấp khác	2.999.371.230	2.074.811.458
Cộng	25.339.160.621	4.955.181.401

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Các bên liên quan	203.382.286	554.800.009
Dịch vụ nâng hạ	203.382.286	554.800.009
Các khách hàng khác		78.072.677
Công ty TNHH KT Logistics		66.787.200
Các khách hàng khác		11.285.477
Cộng	203.382.286	632.872.686

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	172.159.871		3.545.461.794	3.545.151.071	172.470.594	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.194.480.765		3.705.271.764	1.000.000.000	6.899.752.529	
Thuế thu nhập cá nhân		3.895.194	81.020.637	125.385.334		48.259.891
Tiền thuê đất	822.862.848		151.586.577	653.018.000	411.431.425	
Thuế môn bài	-	-				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.269.568	-				
Cộng	5.229.773.052	3.895.194	7.483.340.772	5.233.554.405	7.523.924.116	48.259.891

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu xuất khẩu	0%
- Doanh thu cung cấp nước ngọt	5%
- Doanh thu khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Quý III.2025</u>	<u>Quý III.2024</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.508.581.271	9.254.521.078
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	17.777.551	222.071.306
Chi phí không được trừ	17.777.551	222.071.306
Các khoản khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Các khoản khác		
Thu nhập chịu thuế	18.526.358.822	9.476.592.384
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	-	(1.500.000.000)
Thu nhập tính thuế	18.526.358.822	7.976.592.384
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.705.271.764	1.595.318.476
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		-
Thuế TNDN phải nộp	3.705.271.764	1.595.318.476

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Diện tích thuê</u>
- 173 Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	13.547,2 m ²
- 8A đường vòng Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	7.904 m ²

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	467.529.630	3.720.161.490
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	78.775.315	137.944.297
Cộng	546.304.945	3.858.105.787

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Kinh phí công đoàn	38.953.569	68.684.669

	30/09/2025	01/01/2025
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	155.419.589	157.584.889
Cổ tức phải trả	19.363.850	19.363.850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	128.825.712	159.223.769
Cộng	377.562.720	439.857.177

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty như sau:

	Quý III.2025	Quý III.2024
Số đầu kỳ	2.982.763.805	246.490.646
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		1.022.828.048
Chi quỹ		(246.000.000)
Số cuối kỳ	2.982.763.805	1.023.318.694

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	227.094.080.000	(643.572.900)	-	22.862.255	24.078.979.991	250.529.487.091
Lợi nhuận quý này					14.803.309.507	14.803.309.507
CP phát hành		(286.363.636)				(286.363.636)
Trích quỹ khen thưởng						
Số dư cuối quý	227.094.080.000	(929.936.536)		22.862.255	38.859.427.243	265.046.432.962

16b. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.709.408	15.139.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	22.709.408	15.139.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	22.709.408	15.139.745

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc quý III.2025, tiền ngoại tệ bao gồm 65.62 USD- (số đầu quý là 1,247.22 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý III.2025	Quý III.2024
Doanh thu sửa chữa, cơ khí	17.357.441.613	14.501.601.156
Doanh thu hoạt động thương mại		

	Quý III.2025	Quý III.2024
Doanh thu dịch vụ khai thác bãi	23.880.998.880	14.088.654.987
Doanh thu dịch vụ khác	406.441.734	371.647.862
Cộng	41.644.882.227	28.961.904.005

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con đã trình bày tại thuyết minh V.2, các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Quý III.2025	Quý III.2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	3.509.369.535	3,017,668,672
Bán hàng hóa cho bên liên quan		

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III.2025	Quý III.2024
Giá vốn của dịch vụ sửa chữa, gia công	11.478.605.564	11.243.183.053
Giá vốn dịch vụ khai thác bãi	20.207.935.734	11.714.199.760
Giá vốn dịch vụ khác	233.332.717	247.352.405
Cộng	31.919.874.015	23.204.735.218

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III.2025	Quý III.2024
Lãi tiền gửi	21.009.623	212.753.424
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.194.020	2.651.054
Cổ tức lợi nhuận được chia		-
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	8.575.032.500	10.318.484.75
Lãi đầu tư trái phiếu		22.683.880
Cộng	8.599.236.143	10.556.573.115

4. Chi phí tài chính

	Quý III.2025	Quý III.2024
Chi phí lãi vay	240.862.227	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(800.811.558)
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn		4.288.985.808
Chi phí khác	38.197.500	1.078.762.193
Hoàn nhập dự phòng đầu tư TC	(3.950.985.423)	
Cộng	(3.671.925.696)	4.566.936.443

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III.2025	Quý III.2024
Chi phí cho nhân viên	1.404.404.074	656.328.000
Chi phí đồ dùng văn phòng		8.505.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.366.978	37.147.807
Thuế, phí và lệ phí	29.475.135	52.086.967
Dự phòng phải thu khó đòi		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.296.246.255	1.000.938.070
Tiền thuê đất		-
Trợ cấp thôi việc		-

005
3 TY
HÀN
DÂN
TAR
HẢI PH

	<u>Quý III.2025</u>	<u>Quý III.2024</u>
Các chi phí khác	186.797.772	544.007.556
Cộng	2.970.290.214	2.299.013.689

6. Thu nhập khác

	<u>Quý III.2025</u>	<u>Quý III.2024</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ		
Xử lý chi phí trích trước nguyên giá TSCĐ		
Xử lý công nợ phải trả dư lâu ngày		
Thu từ khoản nợ đã xóa sổ		
Thu nhập khác	478.985	28.800.614
Cộng	478.985	28.800.614

7. Chi phí khác

	<u>Quý III.2025</u>	<u>Quý III.2024</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thuế bị phạt, bị truy thu		166.626.728
Chi phí khác	517.777.551	55.444.578
Cộng	517.777.551	222.071.306

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Quý III.2025</u>	<u>Quý III.2024</u>
*Bù trừ công nợ phải thu và phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi	1.650.000.000	1.650.000.000

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga

Cáp Trọng Cường